



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

Trụ sở chính: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CA HN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tel: (04) 44 500 668 - **Fax:** (04) 44 500 669

Email: thanglongkiemtoan@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6-33
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6-8
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10
	<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	11-29
	<i>Phụ lục số 01: Tảng giảm tài sản cố định hữu hình</i>	30
	<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>	31
	<i>Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính</i>	32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013, Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	98,72%	98,72%

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong năm tài chính

1. Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 91/2014/NQ-ĐHCD ngày 04/05/2014 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) với nội dung cụ thể như sau:

a. Phát hành 3.362.363 cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong đó gồm: 137.105 cổ phần trả cổ tức 4% năm 2012; 548.422 cổ phần trả cổ tức 6% năm 2013 và 2.676.836 cổ phần thưởng tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Tỷ lệ phát hành tương ứng là 100:98.

b. Phát hành 210.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho Cán bộ công nhân viên. Cổ phiếu phát hành cho người lao động trong Công ty sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo Quy chế - Chính sách chương trình ESOP 2014 được Hội đồng quản trị ban hành. Tổng giá trị phát hành là 2.100.000.000 đồng.

Căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, Công ty đã lập Báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần ngày 28/10/2014 và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt phương án phát hành tại Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐQT ngày 08/12/2014. Theo đó, Công ty sẽ phát hành 3.359.074 cổ phần trong đó: 137.105 cổ phần trả cổ tức 4% năm 2012; 548.420 cổ phần trả cổ tức 6% năm 2013 và 2.673.549 cổ phần thưởng tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Tỷ lệ phát hành tương ứng là 100:98. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 26/12/2014. Ngày 08/01/2015, Công ty đã có Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa thực hiện xong thủ tục tăng vốn điều lệ và giao dịch bổ sung cổ phiếu phát hành. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chưa được điều chỉnh các ảnh hưởng của việc tăng vốn nêu trên.

2. Ngày 04/05/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/2014/NQ-NDN về việc miễn nhiệm ông Vũ Đình Độ - Phó chủ tịch HĐQT, nhận nhiệm vụ mới là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai kể từ ngày 04/05/2014. Ông Trần Hữu Chuyên - Tổng Giám đốc, nhận nhiệm vụ mới là Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kể từ ngày 04/05/2014. Ông Ngô Đức Vũ - Giám đốc quan hệ tổ chức, nhận nhiệm vụ mới là Phó tổng giám đốc thường trực.

3. Ngày 10 tháng 11 năm 2014, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-NDN về việc miễn nhiệm bà Nguyễn Thị Huyền – Kế toán trưởng, nhận nhiệm vụ mới là Phó Tổng Giám đốc phụ trách tài chính kể từ ngày 10/11/2014. Hội đồng quản trị Công ty cũng ban hành Nghị quyết số 09/NQ-NDN ngày 10 tháng 11 năm 2014 về việc bổ nhiệm bà Lương Thị Hương nhận nhiệm vụ Kế toán trưởng Công ty từ ngày 10 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng quản trị và ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

Ông Nguyễn Lưu Thụy	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Chuyển	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Đình Độ	Thành viên
Ông Lê Huy Phương	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm :

Ông Vũ Đình Độ	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất cứ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trên Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chạy mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội

Sàn KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT - CAHN,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội

- Tel: (04) 44 500 668

- Fax: (04) 44 500 669

Chi nhánh Miền nam

C14, Quang Trung, phường 11

- Tel: (08) 3 589 7462

- Fax: (08) 3 589 7464

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM

- Tel: (08) 3 848 0763

- Fax: (08) 3 526 7187

Chi nhánh Đà Nẵng

Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng

- Tel: (0511) 3 651 818

- Fax: (0511) 3 651 868

Chi nhánh Lạng Sơn

Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (0253) 718 545

- Fax: (0253) 716 264

Số: 25/1/2014/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 12/02/2015 từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K



Từ Quỳnh Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0313-2014-045-1

Kiểm toán viên

Lưu Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1026-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.082.811.902	180.596.352.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.084.793.638	6.426.720.239
1. Tiền	111		7.084.793.638	6.426.720.239
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.370.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.370.000.000	
III. Các khoản phải thu	130		195.162.889.656	97.978.599.258
1. Phải thu của khách hàng	131		165.516.829.078	85.101.194.850
2. Trả trước cho người bán	132		4.912.877.821	11.485.963.321
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	31.848.624.466	6.668.117.690
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.115.441.709)	(5.276.676.603)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	87.181.863.803	64.027.002.039
1. Hàng tồn kho	141		90.310.423.782	64.027.002.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.128.559.979)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.283.264.805	12.164.030.764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		530.553.610	258.965.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.924.148.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		75.185.502
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	7.752.711.195	6.905.730.635
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.113.712.577	90.800.824.366
II. Tài sản cố định	220		65.736.190.888	71.908.422.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	41.620.393.501	44.610.035.161
- Nguyên giá	222		117.178.535.459	110.791.738.871
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(75.558.141.958)	(66.181.703.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	21.068.501.212	23.624.543.983
- Nguyên giá	225		27.611.085.260	27.003.929.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(6.542.584.048)	(3.379.385.617)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.761.042.379	2.818.564.091
- Nguyên giá	228		2.818.564.091	2.818.564.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(57.521.712)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	286.253.796	855.278.861
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	24.694.600.354	16.043.710.354
1. Đầu tư vào công ty con	251		16.043.710.354	16.043.710.354
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.650.890.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.682.921.335	2.848.691.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	771.459.417	801.754.376
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	1.911.461.918	2.046.937.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		400.196.524.479	271.397.176.666

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		296.387.961.266	186.562.676.757
I. Nợ ngắn hạn	310		287.655.410.623	170.749.024.201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	238.796.140.827	127.471.060.768
2. Phải trả người bán	312		21.464.430.519	23.288.124.352
3. Người mua trả tiền trước	313		5.069.140.511	6.357.379.598
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	12.941.584.452	6.552.703.098
5. Phải trả công nhân viên	315		4.637.144.847	4.208.380.338
6. Chi phí phải trả	316	V.16	268.326.022	766.719.083
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	4.499.578.109	3.703.778.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(20.934.664)	(1.599.121.036)
II. Nợ dài hạn	330		8.732.550.643	15.813.652.556
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	8.732.550.643	15.813.652.556
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.808.563.213	84.834.499.909
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	103.808.563.213	84.834.499.909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.276.370.000	34.276.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.517.339.735	26.720.892.735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(342.000)	(427.842.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.398.687.476	12.177.029.377
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.145.008.628	2.558.874.535
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.471.499.374	9.529.175.262
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.196.524.479	271.397.176.666

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
USD	007a		145.657,37	215.715,60
EUR	007b		380,52	396,90

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Ngô Đức Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lương Thị Hương
Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh
Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	598.902.653.716	368.449.959.103
2. Các khoản giảm trừ	02	V.21	2.240.763.630	2.330.911.382
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.22	596.661.890.086	366.119.047.721
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	519.636.439.232	317.220.851.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.025.450.854	48.898.196.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	424.971.651	1.392.355.931
7. Chi phí tài chính	22	V.25	14.414.669.848	12.536.618.595
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.713.447.453	9.902.283.659
8. Chi phí bán hàng	24		12.419.695.013	11.381.987.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.640.360.019	14.731.269.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.975.697.625	11.640.676.547
11. Thu nhập khác	31	V.26	1.075.040.613	640.017.908
12. Chi phí khác	32	V.27	3.102.886.926	425.744.526
13. Lợi nhuận khác	40		(2.027.846.313)	214.273.382
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.947.851.312	11.854.949.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	5.767.064.543	2.075.135.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.180.786.769	9.779.814.496
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.29	6.179	2.864



Ngô Đức Vũ
 Phó Tổng Giám đốc

Lương Thị Hương
 Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh
 Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.947.851.312	11.854.949.929
2. Điều chỉnh cho các khoản			30.219.306.036	20.835.460.670
+ Khấu hao tài sản cố định	02		13.209.666.221	11.579.568.628
+ Các khoản dự phòng	03		4.967.325.085	(1.674.097.240)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.100.987.146	1.361.297.076
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		227.880.131	(333.591.453)
+ Chi phí lãi vay	06		10.713.447.453	9.902.283.659
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08		57.167.157.348	32.690.410.599
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(94.735.225.991)	(20.630.612.463)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(26.283.421.743)	2.698.374.252
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.900.679.258	8.453.826.567
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(241.292.973)	(794.612.535)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.533.126.214)	(9.814.278.876)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.664.623.810)	(1.382.884.734)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			612.152.559
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(8.104.041.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(76.389.854.125)	3.728.334.055
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.082.806.413)	(21.785.335.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		775.509.090	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.370.000.000)	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.650.890.000)	(9.197.002.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			6.559.500.724
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		11.873.451	798.185.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.316.313.872)	(23.624.651.192)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		223.947.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		531.824.814.649	351.118.161.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(421.423.964.208)	(306.646.162.924)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(7.257.859.440)	(18.697.587.586)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.952.958.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		103.366.938.001	23.821.453.060
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		660.770.004	3.925.135.923
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.426.720.239	2.666.490.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.696.605)	(164.906.560)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.084.793.638	6.426.720.239



Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lương Thị Hương
 Kế toán trưởng

Lại Đùng Hạnh
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.276.370.000 đồng (Ba mươi tư tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 8 ngày 20 tháng 05 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được đánh giá lại số dư theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**4.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản thuê tài chính	4 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

- + Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.
- + Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.
- + Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.246 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- + Công ty có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.
- + Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 01 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- + Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.
- + Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

15. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phải sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phải sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt tại quỹ		117,891,440	150,633,999
Tiền gửi ngân hàng		6,966,902,198	6,276,086,240
Cộng		<u><u>7,084,793,638</u></u>	<u><u>6,426,720,239</u></u>
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
	<u>Số lượng</u>	<u>Số cuối năm</u> Giá trị	<u>Số đầu năm</u> Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác			
<i>Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>		9,370,000,000	
Cộng		9,370,000,000	-
3 . Các khoản phải thu khác		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT của TSCĐ thuế tài chính		886,617,473	480,289,728
Thuế GTGT chưa kê khai		29,808,280	
Phải thu bảo hiểm xã hội		86,493,565	893,010,866
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính		116,636,164	
Phải thu khác		30,729,068,984	5,294,817,096
+ Cho ông Nguyễn Văn Chính vay		6,972,804,217	5,276,337,373
+ Phải thu khác		23,756,264,767	18,479,723
Cộng		<u><u>31,848,624,466</u></u>	<u><u>6,668,117,690</u></u>
4 . Hàng tồn kho		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường		4,774,613,580	-
Nguyên liệu, vật liệu		31,665,979,725	24,274,180,829
Công cụ, dụng cụ		396,380,641	602,037,426
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		4,000,622,432	3,887,393,929
Thành phẩm		31,799,877,729	19,185,259,565
Hàng hóa		8,527,691,602	11,382,292,254
Hàng gửi đi bán		9,145,258,073	4,695,838,036
Cộng		<u><u>90,310,423,782</u></u>	<u><u>64,027,002,039</u></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,128,559,979)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		87,181,863,803	64,027,002,039

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	75.185.502
Cộng	-	75.185.502
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	200.193.451	235.077.951
Tạm ứng	7.415.990.362	6.504.108.118
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	136.527.382	166.544.566
+ Ký quỹ tại Ngân hàng HSBC		
+ Ký quỹ tại Công ty cấp thoát nước Thủ Đức	62.048.488	62.048.488
+ Ký quỹ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	68.000.000	85.137.960
+ Ký quỹ khác	6.478.894	19.358.118
Cộng	7.752.711.195	6.905.730.635

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 01)

8 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	27.003.929.600	-	27.003.929.600
Số tăng trong kỳ	2.017.927.060	-	2.017.927.060
- Thuê tài chính trong năm	2.017.927.060		2.017.927.060
Số giảm trong kỳ	1.410.771.400	-	1.410.771.400
- Giảm khác	1.410.771.400		1.410.771.400
Số dư cuối kỳ	27.611.085.260	-	27.611.085.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.379.385.617	-	3.379.385.617
Số tăng trong kỳ	3.163.198.431	-	3.163.198.431
- Khấu hao trong kỳ	3.163.198.431		3.163.198.431
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.542.584.048	-	6.542.584.048
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	23.624.543.983	-	23.624.543.983
Tại ngày cuối kỳ	21.068.501.212	-	21.068.501.212

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.818.564.091			2.818.564.091
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.818.564.091	-	-	2.818.564.091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				0
Số tăng trong kỳ	57.521.712	-	-	57.521.712
- Khấu hao trong kỳ	57.521.712			57.521.712
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	57.521.712	-	-	57.521.712
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2.818.564.091	-	-	2.818.564.091
Tại ngày cuối kỳ	2.761.042.379	-	-	2.761.042.379

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng khu đất nhà xưởng tại Bình Định có thời hạn 50 năm. Công ty đang trích khấu hao trong 49 năm kể từ năm 2014.

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	286.253.796	855.278.861
<i>Máy móc đang lắp đặt</i>	188.820.984	757.846.049
<i>Các công trình khác</i>	97.432.812	97.432.812
Cộng	286.253.796	855.278.861

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		16.043.710.354		16.043.710.354
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai</i>	1.873.022	10.045.710.534	1.873.022	10.045.710.354
<i>Miền Trung</i>				
Đầu tư dài hạn khác		8.650.890.000		-
<i>Tổng Công ty Đầu tư Nước và</i>	323.000	3.294.600.000		
<i>Môi Trường Việt Nam - Viwaseen (1)</i>				
<i>Công ty Cổ phần Bình Hiệp (2)</i>	114.000	5.356.290.000		
Cộng		24.694.600.354		16.043.710.354

(1) Trong năm 2014, Công ty trúng đấu giá mua cổ phần Tổng Công ty đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - Viwaseen với giá là 10.200 đồng/cp.

(2) Trong năm, Công ty mua cổ phần Công ty Cổ phần Bình Hiệp với giá 46.985 đồng/cp

12 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	113.888.858	409.141.343
Chi phí trả trước dài hạn khác	657.570.559	392.613.033
Cộng	771.459.417	801.754.376
13 . Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
<i>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)</i>	1.024.981.016	1.137.099.732
<i>Công ty TNHH Tài chính Chailease</i>	858.239.962	887.676.816
<i>Tiền ký cược bảo đảm</i>	28.240.940	22.160.992
Cộng	1.911.461.918	2.046.937.540
14 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	238.796.140.827	127.471.060.768
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)</i>	39.962.909.099	38.693.800.743
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)</i>	29.947.651.749	27.191.426.169
<i>Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh (3)</i>	62.284.975.437	26.532.304.215
<i>Ngân hàng HSBC (4)</i>	9.243.498.330	15.765.831.601
<i>Ngân hàng Standard Chatered (5)</i>	37.593.204.240	19.287.698.040
<i>Ngân hàng Quốc tế - CN Đồng Nai (6)</i>	19.990.180.793	
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai (7)</i>	19.922.425.472	
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai (8)</i>	19.851.295.707	
Cộng	238.796.140.827	127.471.060.768

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTĐHM/NHCT682-NHUA ĐN ngày 09/05/2014.
- + Hạn mức vay: 40.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm (VND) và được điều chỉnh 01 tháng/lần.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản cố định, các khoản phải thu.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa:

- + Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 0395.14/48.05-HMTD ngày 17/09/2014.
- + Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh lãi suất theo thông báo điều chỉnh bằng văn bản của Bên cho vay.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản cố định.

(3) Khoản vay tại Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh

- + Hợp đồng tiền ịch ngày 3/9/2013 (bản sửa đổi thứ 2 ngày 17/11/2014)
- + Hạn mức vay: 3.000.000 USD.
- + Thời hạn vay: 04 tháng cho mỗi khoản vay được áp dụng từ ngày rút vốn
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: 1.5%/năm cộng với chi phí vốn vay
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho, tài khoản tiền gửi tại ANZ, một phần giá trị các khoản phải thu và quyền sử dụng đất.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC:

- + Thư đề nghị cung cấp tiền ịch chung ngày 23/05/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc tương đương bằng USD.
- + Thời hạn vay: 120 ngày.
- + Mục đích vay: nhập khẩu nguyên vật liệu và thanh toán chi phí mua nguyên vật liệu trong nước.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu, một phần tiền gửi mở tại Ngân hàng.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV STANDARD CHARTERED

- + Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/042013 - 493 ngày 23/5/2013 (Bản sửa đổi số SBFL/052014-249 ngày 12/5/2014)
- + Hạn mức vay: 1.000.000 USD
- + Thời hạn vay: 120 ngày.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng một phần giá trị hàng hóa trong kho và một phần giá trị các khoản phải thu.

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai:

- + Hợp đồng tín dụng số 0039/HĐTD2-VIB611/2014.
- + Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Lãi suất vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi của VIB cộng (biên độ), chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh, và hàng hóa thành phẩm, bán thành phẩm các loại do Bên vay tự quản lý, chốt số dư tối thiểu 10 tỷ đồng chẵn và các khoản phải thu theo sổ sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng.

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đồng Nai

- + Hợp đồng tín dụng số 200-17/14/VAB/HĐHMTD ngày 29/9/2014
- + Hạn mức vay: 82.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Nhà xưởng, một số máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh, cổ phiếu, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay.

(8) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai

+ Hợp đồng số 0210/2014/HĐTDHM ngày 11/11/2014

+ Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương

+ Thời hạn vay: 12 tháng

+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

+ Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ.

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Một số hợp đồng đầu ra còn hiệu lực, trong đó tài khoản nhận thanh toán mở tại OCB, các hợp đồng ký quỹ, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh mở tại OCB.

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	7.088.437.379	3.012.742.811
Thuế xuất, nhập khẩu	50.477.648	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.215.524.340	3.113.083.607
Thuế thu nhập cá nhân	587.145.085	426.876.680
Cộng	12.941.584.452	6.552.703.098

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bán hàng (Chi phí vận chuyển)		678.714.300
Chi phí lãi vay	268.326.022	88.004.783
Cộng	268.326.022	766.719.083

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	181.028.851	181.028.851
Kinh phí công đoàn	124.846.969	60.065.817
Bảo hiểm xã hội	191.269.713	-
Bảo hiểm y tế	37.109.385	678.703.193
Bảo hiểm thất nghiệp	16.493.060	277.882.686
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.948.830.131	2.506.097.453
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>1.474.678.670</i>	<i>1.474.678.670</i>
<i>Phải trả thù lao HĐQT</i>	<i>998.288.440</i>	<i>412.154.347</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.475.863.021</i>	<i>619.264.436</i>
Cộng	4.499.578.109	3.703.778.000

18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	-	1.715.816.486
<i>Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa</i>		<i>1.715.816.486</i>
Nợ dài hạn	17.465.101.286	14.097.836.070
Thuê tài chính	8.732.550.643	14.097.836.070
<i>Công ty Chailease (1)</i>	<i>5.781.309.159</i>	<i>9.723.262.255</i>
<i>Công ty quốc tế Việt Nam (2)</i>	<i>1.543.623.372</i>	<i>4.374.573.815</i>
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (3)</i>	<i>1.407.618.112</i>	
Nợ dài hạn khác		
Cộng	8.732.550.643	15.813.652.556

(1) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số A120405802 ngày 24/4/2012, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,55%/năm. Tài sản thuê: Máy hàn ống HDPE 1000-630.

+ Hợp đồng số A130404102 ngày 23/04/2013, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 4,5%/năm. Tài sản thuê: 5 bộ máy làm túi dạng cuộn + 1 bộ máy làm túi dạng quai đục lỗ TK2525/25.06.2013 HD/HCM154S

+ Hợp đồng số A131100402 ngày 01/11/2013, thời hạn thuê: 42 tháng, lãi suất: 5,25%/năm. Tài sản thuê: Máy thổi màng phim 2 đầu + Máy thổi màng phim + Máy làm túi dạng cuộn 2 line , 8 lần

(2) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

+ Hợp đồng số 2011-00082-001 ngày 27/07/2011, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: 5,75%/năm, tài sản thuê: Hệ thống máy cắt và máy thổi.

+ Hợp đồng số 2013-00080-000 ngày 18/07/2013, thời hạn thuê: 48 tháng, lãi suất: 4,87%/năm, tài sản thuê : Dây chuyền sản xuất ống HDPE PE 125 (bao gồm phụ kiện đồng bộ tiêu chuẩn đi kèm) + Máy in nhiệt dùng để in ống nhựa YY-J-2

(3) Thuê tài chính TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng :

+ Hợp đồng số 68.14.07/CTTC ngày 10/04/2014, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản VND tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm, tài sản thuê: Bộ máy hút nguyên liệu.

+ Hợp đồng số 68.14.08/CTTC ngày 27/05/2014, thời hạn thuê: 36 tháng, lãi suất: được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần, tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất được tính bằng lãi suất cơ bản VND tại thời điểm đó cộng biên độ 2,4%/năm, tài sản thuê: Bộ máy hàn ống.

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông Nhà nước		
Vốn góp của cổ đông khác	34.276.370.000	34.276.370.000
Cộng	34.276.370.000	34.276.370.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu kỳ	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	34.276.370.000	34.276.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.427.637.000

19.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3.427.637	3.427.637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3.427.637	3.427.637
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.637	3.427.637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	12.510
- Cổ phiếu phổ thông	10	12.510
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.427.627	3.415.127
- Cổ phiếu phổ thông	3.427.627	3.415.127
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	598.902.653.716	367.137.185.210
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.312.773.893
Cộng	598.902.653.716	368.449.959.103

21 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	121.768.148	
Giảm giá hàng bán	1.181.818.182	
Hàng bán bị trả lại	937.177.300	2.330.911.382
Cộng	2.240.763.630	2.330.911.382

22 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	596.661.890.086	364.806.273.828
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	-	1.312.773.893
Cộng	596.661.890.086	366.119.047.721

23 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	516.507.879.253	316.959.935.277
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		1.386.218.737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.128.559.979	(1.125.302.552)
Cộng	519.636.439.232	317.220.851.462

	Năm nay	Năm trước
24 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.509.615	16.185.912
Cổ tức, lợi nhuận được chia		782.000.000
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu		576.500.724
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	296.462.036	17.669.295
Cộng	424.971.651	1.392.355.931
25 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	10.713.447.453	9.902.283.659
Lỗ chênh lệch đã thực hiện tỷ giá	2.599.220.109	593.243.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.100.987.146	1.361.297.076
Chi phí tài chính khác	1.015.140	679.794.459
Cộng	14.414.669.848	12.536.618.595
26 . Thu nhập khác		
Chuyển nhượng bất động sản đầu tư		
Bán thanh lý tài sản cố định	775.509.090	
Thu phạt vi phạm hợp đồng	210.335.400	
Trợ cấp mất việc làm		
Thu nhập khác	89.196.123	640.017.908
Cộng	1.075.040.613	640.017.908
27 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư		
Giá trị còn lại của tài sản cố định chờ thanh lý	634.600.000	
Phạt vi phạm hành chính	3.945.577	122.500.000
Truy thu thuế TNCN		77.282.840
Phạt chậm nộp thuế		195.609.264
Chi phí khác	2.464.341.349	30.352.422
Cộng	3.102.886.926	425.744.526
28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.947.851.312	11.854.949.929
Trừ các khoản cổ tức		(782.000.000)
Cộng các khoản chi phí không hợp lệ	4.307.052.032	318.109.264
<i>Chi phí thuế bị truy thu, phạt chậm nộp thuế</i>		<i>195.609.264</i>
<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>1.838.765.106</i>	
<i>Chi phí xử lý nợ không thu hồi được, hết số dư</i>	<i>2.264.341.349</i>	
<i>Chi phí phạt hành chính (chi phí khác)</i>	<i>203.945.577</i>	<i>122.500.000</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	31.254.903.344	11.391.059.193

28 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN tính theo thuế suất thông thường (a)	6.876.078.736	2.847.764.800
Thu nhập không được ưu đãi thuế	19.124.892.027	5.933.924.093
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	12.130.011.317	5.457.135.100
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất 15%</i>	5.632.176.317	2.533.843.231
<i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	6.497.835.000	2.923.291.869
Thuế TNDN được giảm trừ do chênh lệch thuế suất (b)	394.252.342	253.384.323
Thuế TNDN được giảm trừ trong năm(c) -	714.761.851	519.245.044
<i>Thuế TNDN được ưu đãi giảm 50% theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư</i>	714.761.851	519.245.044
<i>Trừ thuế TNDN từ bán Bất động sản đã nộp (2%)</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.767.064.543	2.075.135.433

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm, giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.

Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 1 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.

Thu nhập từ đầu tư mở rộng kể từ 2010, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

29 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.180.786.769	9.779.814.496
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.180.786.769	9.779.814.496
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.427.627	3.415.127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.179	2.864

30 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	434.772.208.559	253.167.844.667
Chi phí nhân công	32.317.377.903	25.623.369.823
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.209.666.221	11.579.568.628
Chi phí dự phòng	4.967.325.085	(548.794.688)
Thuế, phí, lệ phí	1.311.251.114	1.298.695.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	36.385.778.861	31.638.136.264
Cộng	522.963.607.743	322.758.819.814

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 03)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	25.964.008.628		25.964.008.628
Chi phí phải trả	268.326.022		268.326.022
Các khoản vay	238.796.140.827	8.732.550.643	247.528.691.470
Tại ngày 01/01/2014	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	26.991.902.352	-	26.991.902.352
Chi phí phải trả	766.719.083		766.719.083
Các khoản vay	127.471.060.768	15.813.652.556	143.284.713.324

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2 . Báo cáo bộ phận

3 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên có liên quan chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đ)
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền trung	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	60.847.744.815
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền trung	Công ty con	Nhập mua hàng hóa	29.909.066.235
Vũ Đình Độ	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	Cho vay	7.000.000.000
Trần Hữu Chuyên	Phó Chủ tịch HĐQT	Cho vay	15.886.264.767

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+)/phải trả (-)
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Phải thu khách hàng	8.920.064.672
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Phải trả người bán	(3.467.236.110)
Vũ Đình Độ	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	Phải thu tiền vay	6.850.000.000
Trần Hữu Chuyên	Phó Chủ tịch HĐQT	Cho vay	15.886.264.767

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm 2014:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (đ)</u>
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao HĐQT & BKS	504.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương kỳ 01/01/2014 đến 31/12/2014	1.364.000.000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC.



Ngô Đức Vũ

Phó Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Lương Thị Hương

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	16.401.924.420	88.884.959.103	3.232.371.906	2.272.483.442	-	110.791.738.871
Số tăng trong kỳ	2.055.172.289	6.035.744.404	845.454.545	80.860.240	-	9.017.231.478
- Mua trong năm		6.035.744.404	845.454.545	80.860.240		6.962.059.189
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.055.172.289					2.055.172.289
Số giảm trong kỳ	-	2.017.927.060	612.507.830	0	-	2.630.434.890
- Thanh lý, nhượng bán		2.017.927.060	612.507.830			2.630.434.890
Số dư cuối kỳ	18.457.096.709	92.902.776.447	3.465.318.621	2.353.343.682	-	117.178.535.459
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.519.089.613	51.750.844.131	2.301.995.882	1.609.774.084	-	66.181.703.710
Số tăng trong kỳ	1.408.392.951	8.325.253.265	152.939.655	102.360.207	-	9.988.946.078
- Khấu hao trong kỳ	1.408.392.951	8.325.253.265	152.939.655	102.360.207		9.988.946.078
Số giảm trong kỳ	-	0	612.507.830	0	-	612.507.830
- Thanh lý, nhượng bán			612.507.830			612.507.830
Số dư cuối kỳ	11.927.482.564	60.076.097.396	1.842.427.707	1.712.134.291	-	75.558.141.958
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.882.834.807	37.134.114.972	930.376.024	662.709.358	-	44.610.035.161
Tại ngày cuối kỳ	6.529.614.145	32.826.679.051	1.622.890.914	641.209.391	-	41.620.393.501

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.276.370.000	26.720.892.735	(427.842.000)	-	9.010.196.810	2.146.720.188	8.988.254.606	80.714.592.339
Trích các quỹ						412.154.347	-	3.578.986.914
Lãi trong năm trước					3.166.832.567		9.779.814.496	9.779.814.496
Trả cổ tức							(3.427.637.000)	(3.427.637.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2012 (*)							(4.403.295.609)	(4.403.295.609)
Thương vượt kế hoạch +thù lao HĐQT							(412.154.347)	(412.154.347)
Giảm do quyết toán thuế							(995.806.884)	(995.806.884)
Số dư cuối năm trước	34.276.370.000	26.720.892.735	(427.842.000)	-	12.177.029.377	2.558.874.535	9.529.175.262	84.834.499.909
Trích các quỹ						586.134.093		3.807.792.192
Lãi trong năm nay					3.221.658.099		21.180.786.769	21.180.786.769
Thương vượt kế hoạch +thù lao HĐQT							(1.258.402.279)	(1.258.402.279)
Giảm do phát hành lại cổ phiếu quỹ		(203.553.000)	427.500.000					223.947.000
Phân phối lợi nhuận năm 2013							(4.980.060.378)	(4.980.060.378)
Số dư cuối kỳ	34.276.370.000	26.517.339.735	(342.000)	-	15.398.687.476	3.145.008.628	24.471.499.374	103.808.563.213

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Trích quỹ Đầu tư phát triển	3.221.658.099 đồng
Trích quỹ Dự phòng tài chính	586.134.093 đồng
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.172.268.186 đồng
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	672.268.186 đồng
Thù lao HĐQT	586.134.093 đồng
Cộng	6.238.462.657 đồng

(**) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Công ty CP Nhựa Đồng Nai sẽ trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 16% và cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu tỷ lệ 4% tương ứng 685.527 cp. Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty đang làm các thủ tục để phát hành bổ sung cổ phiếu theo các quy định hiện hành nên chưa kết chuyển nguồn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục số 03: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Chi tiêu	Giá trị ghi số				Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/12/2014		Tại 01/01/2014		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.084.793.638		6.426.720.239		7.084.793.638	6.426.720.239
Phải thu khách hàng và phải thu khác	197.365.453.544	(7.115.441.709)	91.769.312.540	(5.276.676.603)	190.250.011.835	86.492.635.937
Tổng cộng	204.450.247.182	(7.115.441.709)	98.196.032.779	(5.276.676.603)	197.334.805.473	92.919.356.176
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán và phải trả khác	25.964.008.628		26.991.902.352		25.964.008.628	26.991.902.352
Vay và nợ ngắn hạn	238.796.140.827		127.471.060.768		238.796.140.827	127.471.060.768
Chi phí phải trả	268.326.022		766.719.083		268.326.022	766.719.083
Vay và nợ dài hạn	8.732.550.643		15.813.652.556		8.732.550.643	15.813.652.556
Tổng cộng	273.761.026.120	-	171.043.334.759	-	273.761.026.120	171.043.334.759

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:
 Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi số và ngày kết thúc năm tài chính

